

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 10/09/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin (Kirin Securities) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 09/09/2026

- Thời gian hiệu lực danh mục: 10/09/2026

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 10/09/2026:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2,294,224	6,345	7,050	393,742,730	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
2	ACB	ACB	HOSE	40%	726,934	17,800	22,250	5,804,421,957	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
3	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	40%	883,560	11,605	10,550	162,528,081	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
4	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1,244,175	10,400	13,000	228,311,823	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
5	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	971,428	18,315	16,650	266,667,500	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
6	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	30%	1,046,016	4,376	5,470	407,194,183	35%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
7	BCM	Becamex Group	HOSE	50%	381,469	40,704	42,400	1,035,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
8	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	35%	344,134	51,700	47,000	57,167,993	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
9	BID	BIDV	HOSE	45%	449,285	32,400	36,000	7,280,065,210	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
10	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	40%	113,903	167,560	142,000	81,860,938	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
11	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	564,547	28,650	28,650	269,901,549	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
12	BSR	Lọc Hoá dầu Việt Nam	HOSE	50%	614,992	31,560	26,300	5,007,299,686	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
13	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50%	252,329	70,510	64,100	742,322,764	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
14	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	579,723	27,900	27,900	72,233,937	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
15	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	40%	313,653	50,040	41,700	219,928,644	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
16	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	1,253,820	9,804	12,900	595,775,755	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
17	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	1,119,327	11,560	14,450	671,985,291	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
18	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	30%	512,439	23,500	23,500	232,954,608	35%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
19	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	30%	903,264	10,560	13,200	103,626,467	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
20	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	35%	762,938	21,200	21,200	110,499,910	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
21	CTD	Xây dựng Cotecons	HOSE	50%	240,653	67,210	61,100	114,026,467	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
22	CTG	VietinBank	HOSE	45%	525,139	27,720	30,800	7,766,944,637	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
23	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	35%	686,475	16,750	16,750	62,999,997	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
24	CTR	Công trình Viettel	HOSE	40%	218,571	76,220	74,000	128,109,533	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
25	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	45%	722,066	19,712	22,400	272,244,939	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
26	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	867,486	18,645	16,950	431,046,499	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
27	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	25%	107,958	49,926	47,100	94,529,347	0%	25%	BỔ SUNG DANH MỤC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
28	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	508,625	38,160	31,800	529,400,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
29	DGW	Thế Giới Sô	HOSE	50%	354,995	45,562	41,800	221,320,169	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
30	DHA	Hóa An	HOSE	25%	89,019	56,650	51,500	15,119,946	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
31	DHC	Đồng Hải Bến Tre	HOSE	50%	452,427	42,900	35,750	106,249,620	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
32	DIG	DIC Corp	HOSE	45%	1,457,142	9,990	11,100	796,431,191	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
33	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	45%	561,607	28,800	28,800	118,587,096	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
34	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	725,304	24,530	22,300	679,990,761	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
35	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	40%	435,378	40,865	37,150	86,885,932	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
36	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	20%	529,542	8,040	10,050	154,429,283	30%	-10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
37	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	20%	358,602	8,960	11,200	73,353,788	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
38	DXG	Bluemarq Group	HOSE	40%	1,406,459	9,200	11,500	1,269,852,451	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
39	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	30%	544,836	13,700	13,700	59,910,133	35%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
40	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	2,832,623	4,568	5,710	579,103,124	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
41	EIB	Eximbank	HOSE	40%	957,058	13,351	16,900	1,868,810,607	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
42	ELC	ELCOM	HOSE	35%	1,017,519	12,825	14,250	110,088,903	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
43	FCN	FECON CORP	HOSE	35%	1,206,096	9,040	11,300	157,439,005	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
44	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	223,402	83,984	72,400	1,714,326,422	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
45	FRT	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	118,580	147,312	136,400	178,815,054	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
46	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	45%	741,939	18,966	21,800	381,145,750	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
47	GAS	PV Gas	HOSE	50%	195,342	94,392	82,800	2,412,949,756	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
48	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	30%	801,585	11,430	12,700	376,220,525	35%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
49	GEL	Hạ tầng GELEX	HOSE	40%	577,653	20,440	28,000	890,000,000	0%	40%	BỔ SUNG DANH MỤC
50	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	45%	652,189	21,824	24,800	1,308,471,358	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
51	GMD	Tập đoàn Gemadept	HOSE	50%	210,603	90,624	76,800	426,495,109	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
52	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	481,349	33,602	31,700	4,000,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
53	HAG	Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	50%	1,050,278	15,400	14,000	1,267,467,947	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
54	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	345,974	56,100	46,750	188,340,401	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
55	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	20%	357,987	6,936	8,670	107,439,681	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
56	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	612,662	22,440	26,400	1,080,797,089	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
57	HDB	HDBank	HOSE	45%	591,381	24,615	27,350	5,005,276,323	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
58	HDC	Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HOSE	50%	1,376,534	11,750	11,750	229,712,443	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
59	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50%	951,428	17,000	17,000	406,957,333	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
60	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,633,765	7,920	9,900	574,511,888	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
61	HPA	Phát triển Nông nghiệp Hoà Phát	HOSE	25%	196,428	27,850	27,850	285,000,000	0%	25%	BỔ SUNG DANH MỤC
62	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	750,547	23,705	21,550	8,442,964,520	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
63	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	1,525,875	9,540	10,600	807,262,704	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
64	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	25%	513,729	11,160	12,400	381,589,911	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
65	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	1,293,942	9,750	12,500	1,068,285,581	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
66	IDC	IDICO	HNX	50%	511,844	37,920	31,600	417,446,864	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
67	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	2,262,137	6,435	7,150	629,580,640	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
68	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	20%	220,080	8,244	9,160	96,375,409	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
69	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	594,643	27,200	27,200	941,754,759	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
70	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	50%	932,235	17,350	17,350	1,122,214,899	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
71	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	50%	1,211,556	13,350	13,350	114,779,103	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
72	L14	Licogi 14	HNX	20%	191,628	15,075	20,100	30,859,515	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
73	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	20%	515,301	9,520	11,900	112,856,400	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
74	LCG	LIZEN	HOSE	40%	2,278,067	5,680	7,100	208,602,467	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
75	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	30%	237,369	28,710	26,100	50,012,010	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
76	LPB	LPBank	HOSE	45%	325,766	42,699	49,650	2,987,282,100	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
77	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	20%	143,436	6,392	7,990	90,026,592	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
78	MBB	MBBank	HOSE	45%	800,707	18,180	20,200	8,054,999,909	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
79	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	934,929	17,300	17,300	1,000,963,451	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
80	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	HOSE	50%	114,064	147,472	141,800	1,307,404,949	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
81	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	25%	365,274	14,265	15,850	211,503,463	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
82	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1,229,983	10,520	13,150	3,120,000,000	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
83	MSH	May Sông Hồng	HOSE	35%	299,883	36,540	30,450	112,521,020	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
84	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	235,777	79,576	68,600	1,460,374,611	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
85	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	224,643	84,960	72,000	1,477,035,294	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
86	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	40%	1,511,615	8,560	10,700	492,323,961	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
87	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	634,285	25,500	25,500	485,097,383	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
88	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	30%	114,147	48,960	40,800	21,920,000	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
89	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	790,918	24,540	20,450	287,876,029	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
90	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	30%	956,985	10,000	12,500	121,979,900	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
91	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	40%	314,064	60,770	51,500	205,245,204	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
92	NVL	Novaland	HOSE	50%	1,244,175	13,000	13,000	2,402,067,972	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
93	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,577,978	8,200	10,250	3,062,510,126	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
94	PAC	Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	25%	480,069	13,365	14,850	76,677,626	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
95	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	860,334	22,560	18,800	258,072,996	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
96	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	733,361	22,055	20,050	411,285,343	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
97	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	45%	1,342,264	10,845	12,050	997,809,379	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
98	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	437,143	35,520	37,000	155,356,459	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
99	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	261,297	74,280	61,900	135,499,198	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
100	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	30%	345,324	19,200	19,200	80,798,839	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
101	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	418,318	38,665	35,150	1,293,878,081	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
102	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	421,205	46,080	38,400	511,891,518	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
103	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	50%	1,144,271	14,135	12,850	3,067,845,688	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
104	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	25%	364,923	7,992	8,880	326,235,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
105	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	30%	233,775	35,200	32,000	100,407,074	35%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
106	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	25%	201,411	21,400	21,400	21,599,998	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
107	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	35%	1,370,701	9,322	11,800	81,194,463	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
108	PVD	Khoan Dầu khí PVDrilling	HOSE	50%	874,285	18,500	18,500	928,158,191	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
109	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	433,627	44,760	37,300	511,420,099	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
110	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	737,037	21,945	19,950	516,918,938	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
111	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	353,536	54,900	45,750	622,899,036	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
112	SAB	SABECO	HOSE	50%	360,630	52,475	44,850	1,282,562,372	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
113	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	703,229	20,010	23,000	906,415,042	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
114	SCR	TTC Land	HOSE	40%	3,171,427	4,080	5,100	430,595,036	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
115	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	40%	365,718	52,740	43,950	95,907,682	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
116	SHB	SHB	HOSE	40%	1,359,183	9,520	11,900	4,594,200,024	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
117	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	45%	1,078,285	13,500	15,000	899,462,220	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
118	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	35%	330,762	53,790	48,900	242,112,943	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
119	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	25%	166,158	13,850	13,850	68,998,620	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
120	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	775,745	20,850	20,850	2,503,089,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
121	STB	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	HOSE	40%	211,152	55,918	76,600	1,885,215,716	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
122	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	40%	804,690	18,090	20,100	179,985,863	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
123	TCB	Techcombank	HOSE	45%	507,031	28,710	31,900	7,086,240,414	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
124	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	40%	1,325,760	9,760	12,200	912,109,224	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
125	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	957,058	16,900	16,900	117,739,077	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
126	TCX	Chứng khoán TCBS	HOSE	50%	388,012	41,685	39,700	2,774,453,325	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
127	TDC	Becamex TDC	HOSE	25%	506,853	6,399	7,110	127,228,000	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
128	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	40%	314,064	61,800	51,500	96,528,340	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
129	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	45%	974,354	16,600	16,600	128,731,266	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
130	TPB	TPBank	HOSE	40%	1,111,634	11,640	14,550	2,774,046,873	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
131	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	30%	185,911	95,700	87,000	30,000,000	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
132	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	25%	426,030	23,400	26,000	67,526,165	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
133	VAB	Ngân hàng Việt Á	HOSE	40%	1,787,213	7,240	9,050	816,360,672	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
134	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	278,867	52,200	58,000	8,355,675,094	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
135	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	1,033,500	18,780	15,650	698,176,245	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
136	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	745,358	21,700	21,700	1,152,231,925	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
137	VCK	Chứng Khoán VPS	HOSE	50%	512,412	31,565	29,500	2,434,919,704	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
138	VCS	VICOSTONE	HNX	25%	122,127	34,760	31,600	160,000,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
139	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	45%	405,879	43,437	39,850	448,350,000	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
140	VGS	Ổng thép Việt Đức	HNX	35%	377,340	19,250	17,500	61,524,155	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
141	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	45%	309,260	62,760	52,300	209,453,159	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
142	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	217,104	89,400	74,500	8,214,824,008	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
143	VIB	VIBBank	HOSE	40%	1,085,522	11,920	14,900	3,404,005,710	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
144	VIC	VinGroup	HOSE	50%	66,017	225,400	245,000	7,762,186,429	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
145	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	20%	267,852	7,808	9,760	68,470,941	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
146	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	50%	1,189,285	13,600	13,600	2,450,287,772	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
147	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	129,394	121,250	125,000	769,092,961	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
148	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	1,010,892	16,000	16,000	1,522,299,908	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
149	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	266,463	69,805	60,700	2,089,955,445	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
150	VOS	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1,227,066	12,210	11,100	140,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
151	VPB	VPBank	HOSE	45%	592,464	24,570	27,300	7,933,923,601	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
152	VPL	Vinpearl	HOSE	50%	199,436	72,179	81,100	1,793,300,377	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
153	VPX	Chứng khoán VPBank	HOSE	50%	653,506	24,750	24,750	1,875,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
154	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	599,047	32,400	27,000	2,328,818,410	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
155	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	1,189,285	12,240	13,600	374,370,362	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
156	VTO	VITACO	HOSE	25%	270,516	10,550	10,550	79,866,666	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
157	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	40%	311,044	42,120	52,000	201,885,171	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

Trân trọng!
Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin – Kirin Securities